

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 341/2020/DS-PT  
Ngày 15/12/2020  
V/v tranh chấp hợp đồng góp hui và hợp  
đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

*Các Thẩm phán:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Minh Đạt

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Phượng Tường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 285/2020/TLPT-DS ngày 29/10/2020 về “Tranh chấp hợp đồng góp hui và Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/DS-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 244/2020/QĐ-PT ngày 11/11/2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Trần Thị Kim L, sinh năm 1970

Địa chỉ: số x, ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Chị Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1989 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: số 92, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre

**2. Bị đơn:**

2.1. Bà Huỳnh Thị V, sinh năm 1957

2.2. Ông Hồ Minh N, sinh năm 1958

Cùng địa chỉ: số 199, ấp Long Hội, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

**Người đại diện theo ủy quyền của ông N:** Bà Huỳnh Thị V

(Theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2020)

**- Người kháng cáo:** Bị đơn bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L là chị Trần Thị Cẩm T trình bày:*

Từ năm 2017, bà Trần Thị Kim L có mua hụi, tham gia các dây hụi do bà Huỳnh Thị V làm chủ hụi, cụ thể:

Về hụi mua:

Ngày 01/4/2018 (âm lịch), bà V bán cho bà L số tiền hụi là 110.000.000 đồng, bà V có trừ 2.500.000 đồng tiền hoa hồng (tiền này là tiền do chủ hụi được nhận), nay bà L yêu cầu bà V trả số tiền 107.500.000 đồng.

Ngày 06/7/2018 (âm lịch), số tiền bà L mua hụi là 34.950.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 1.000.000 đồng, nay bà L yêu cầu bà V trả số tiền 33.950.000 đồng.

Ngày 10/4/2017 (âm lịch), số tiền bà L mua hụi là 22.000.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 500.000 đồng, còn lại 21.500.000 đồng. Chứng cứ là giấy hụi (ghi số 3) có chữ viết tay “xin trả 19.000.000 đồng”. Nay bà L chỉ yêu cầu bà V trả số tiền 19.000.000 đồng.

Ngày 05/4/2017 (âm lịch), số tiền bà L mua hụi là 16.330.000 đồng, trừ đi tiền hoa hồng là 500.000 đồng, bà L đưa cho bà V số tiền là 15.830.000 đồng nhưng do bà L mua 02 phần nên số tiền bà L đưa cho bà V là 31.660.000 đồng, phần này đã đối chiếu nợ với bà V vào ngày 27/6/2019 và bà V có ghi vào giấy tay xin trả vốn là 31.660.000 đồng.

Ngày 01/4/2017 (âm lịch), số tiền bà L mua hụi là 33.900.000 đồng, trừ tiền hoa hồng là 1.000.000 đồng, còn lại 32.900.000 đồng; do bà L mua hai phần nên bà V đã nhận của bà L số tiền 65.800.000 đồng. Nay bà L yêu cầu bà V trả 65.800.000 đồng.

Ngày 20/6/2017 (âm lịch), số tiền bà L mua hụi là 31.900.000 đồng, trừ đi tiền hoa hồng là 1.000.000 đồng, do mua hai phần nên bà V còn nợ bà L số tiền 61.800.000 đồng. Nay bà L yêu cầu bà V trả 61.800.000 đồng (chứng cứ là tờ giấy đánh số 7).

Ngày 20/6/2017 (âm lịch), số tiền bà L mua hụi là 31.900.000 đồng, trừ đi tiền hoa hồng là 1.000.000 đồng, do mua hai phần nên bà V còn nợ bà L số tiền 61.800.000 đồng. Nay bà L yêu cầu bà V trả 61.800.000 đồng (chứng cứ là tờ giấy đánh số 8).

Ngày 20/6/2017 (âm lịch), bà L mua 04 phần hụi, mỗi phần là 16.500.000 đồng, sau khi trừ mỗi phần 500.000 đồng tiền hoa hồng thì bà L tiếp tục đưa bà V số tiền 64.000.000 đồng. Đối với lần mua hụi này, bà L đã hót được 03 phần, còn một phần chưa hót nên bà L yêu cầu bà V trả số tiền 16.000.000 đồng (chứng cứ là tờ giấy đánh số 9).

Ngày 06/01/2018 (âm lịch), bà L mua 02 phần hụi, mỗi phần là 48.300.000 đồng, sau khi trừ mỗi phần 1.500.000 đồng tiền hoa hồng thì bà L đưa cho bà V số tiền 93.600.000 đồng (chứng cứ là tờ giấy đánh số 10). Hai bên đã xác nhận nợ với

nhau vào ngày 27/6/2019, bà V có thống nhất trả cho bà L số tiền 93.600.000 đồng và cũng có ghi ở tờ giấy tay là trả vốn.

Ngày 06/02/2018 (âm lịch), số tiền bà L mua hụi là 49.000.000 đồng, trừ 1.500.000 đồng tiền hoa hồng nên số tiền vốn còn lại bà L yêu cầu bà V trả là 47.500.000 đồng (chứng cứ là tờ giấy đánh số 11).

Ngày 06/5/2018 (âm lịch), bà L mua 02 phần, mỗi phần là 33.220.000 đồng, sau khi trừ đi mỗi phần 1.000.000 đồng tiền hoa hồng thì bà L yêu cầu bà V trả vốn số tiền là 64.440.000 đồng (chứng cứ là tờ giấy đánh số 12).

Ngày 20/6/2018 (âm lịch), bà L mua 01 phần số tiền là 78.350.000 đồng, bà L yêu cầu bà V trả vốn số tiền 78.350.000 đồng. (chứng cứ là tờ giấy đánh số 13).

Ngày 20/7/2018 (âm lịch), bà L mua 01 phần số tiền là 78.500.000 đồng, bà L yêu cầu bà V trả vốn số tiền 78.500.000 đồng.

Ngày 20/9/2018 (âm lịch), bà L mua 01 phần số tiền là 79.100.000 đồng, bà L yêu cầu bà V trả vốn số tiền 79.100.000 đồng.

Tổng số tiền hụi mua là 805.550.000 đồng.

Về hụi mở theo tháng:

Phần hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 01/3/2017 (âm lịch), gồm 26 phần, bà L tham gia 01 phần và góp được 22 kỳ với số tiền gốc là 33.230.000 đồng. Bà L yêu cầu bà V trả số tiền 33.230.000 đồng.

Phần hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 06/01/2018 (âm lịch), gồm 21 phần, bà L tham gia một phần và góp được 10 kỳ với số tiền gốc là 23.150.000 đồng, bà L yêu cầu bà V trả số tiền 23.150.000 đồng.

Phần hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 06/5/2018 (âm lịch), gồm 22 phần, bà L tham gia một phần và góp được 06 kỳ với số tiền gốc là 8.780.000 đồng, bà L yêu cầu bà V trả số tiền 8.780.000 đồng.

Phần hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 20/6/2018 (âm lịch), gồm 21 phần, bà L tham gia hai phần và góp được 05 kỳ với số tiền gốc là 37.400.000 đồng, bà L yêu cầu bà V trả số tiền 37.400.000 đồng.

Phần hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 06/9/2018 (âm lịch), gồm 24 phần, bà L tham gia hai phần và góp được 02 kỳ với số tiền gốc là 6.000.000 đồng, bà L yêu cầu bà V trả số tiền 6.000.000 đồng.

Tổng số tiền hụi mở theo tháng bà L yêu cầu bà V trả là 108.560.000 đồng.

Ngoài ra, ngày 20/11/2018 (âm lịch), bà V có mượn bà L số tiền là 3.000.000 đồng, bà V hứa 05 ngày sẽ trả nhưng không trả. Bà L yêu cầu bà V trả số tiền vốn 3.000.000 đồng, bà L không yêu cầu tính lãi.

Như vậy, tổng số tiền bà L yêu cầu bà L trả là 917.110.000 đồng (trong đó hụi mua là 805.550.000 đồng, hụi khai là 108.560.000 đồng, tiền mượn là 3.000.000 đồng). Bà L yêu cầu ông N cùng liên đới với bà V trả số tiền này.

*Tại bản tự khai ngày 09/01/2020, bị đơn bà Huỳnh Thị V trình bày:*

Bà V cộng lại số tiền hui thực tế bà đã nhận của bà L, cụ thể như sau:

Về hui mua:

Hui 1.000.000 đồng, mở ngày 10/3/2017 (âm lịch), bán 02 phần hui ngày 10/4/2017 với số tiền 31.660.000 đồng.

Hui 2.000.000 đồng, mở ngày 01/3/2017 (âm lịch), bán 02 phần hui ngày 01/4/2017 (âm lịch) với số tiền 65.800.000 đồng, bà V đã giao cho bà L 01 phần vào ngày 01/11/2018 (âm lịch), còn lại một phần là 32.900.000 đồng.

Hui 2.000.000 đồng mở ngày 20/6/2017 (âm lịch), bán 02 phần hui ngày 20/6/2017 (âm lịch), số tiền bán hui cho bà L là 61.800.000 đồng, bà L đã hót 01 phần 20/8/2018 (âm lịch), còn lại một phần vốn là 30.900.000 đồng.

Hui mở ngày 20/6/2017 (âm lịch), hót ngày 20/6/2017 (âm lịch), bán 02 phần với số tiền 61.800.000 đồng.

Hui 1.000.000 đồng mở ngày 20/6/2017 (âm lịch), ngày bán hui là 20/6/2017 (âm lịch), tổng cộng bán 04 phần, bà L đã hót 03 phần, còn lại một phần vốn là 16.000.000 đồng.

Hui 3.000.000 đồng mở ngày 06/01/2018 (âm lịch), bán hui ngày 06/01/2018 (âm lịch), bán 02 phần với tổng số tiền là 93.600.000 đồng. Ngày 06/12/2018 (âm lịch), bà bán tiếp cho bà L 01 phần với số tiền 47.500.000 đồng. Tổng số tiền vốn là 141.100.000 đồng.

Hui 2.000.000 đồng, mở ngày 06/5/2018 (âm lịch), bán hui ngày 06/5/2018 (âm lịch), bán 02 phần với số tiền 64.440.000 đồng.

Hui 5.000.000 đồng mở ngày 20/6/2018 (âm lịch), bán 01 phần với số tiền 78.350.000 đồng; ngày 20/7/2018 (âm lịch) bán thêm một phần với số tiền là 78.500.000 đồng; ngày 20/9/2018 (âm lịch) bán tiếp một phần với số tiền 79.100.000 đồng. Tổng số tiền bán hui bà nhận của bà L là 235.950.000 đồng.

Các phần hui này bà L đều nhận lãi hàng tháng.

Tổng số tiền bán hui bà nhận của bà L tạm cộng là 614.750.000 đồng.

Do bán hui có 01 phần không có trong danh sách hui viên nên gọi là hui không có thật, cụ thể: đối với 02 phần hui 3.000.000 đồng, tổng số tiền là 93.600.000 đồng, bà đã đưa lại cho bà L trong 10 tháng số tiền là 12.500.000 đồng, thực tế bà chỉ nhận từ bà L là 81.100.000 đồng; phần hui 2.000.000 đồng mở ngày 01/3/2017, bà đã bán 02 phần hui không có thật với số tiền 65.800.000 đồng, bà L đã nhận lãi 22 kỳ nên bà xin trả bà L là 20.020.000 đồng. Tiền lãi bà L đã nhận của 02 phần hui 3.000.000 đồng không có thật ngày 06/01/2018 là 12.500.000 đồng, cộng tiền lãi 02 phần hui không có thật ngày 01/3/2017 là 20.020.000 đồng, tổng là 32.520.000 đồng, lấy số tiền tạm cộng 614.750.000 đồng trừ 32.520.000 đồng bằng 582.230.000 đồng.

Về hui mở hàng tháng:

Phần hui 2.000.000 đồng mở ngày 06/5/2018 (âm lịch), đã mở 06 kỳ, bà xin trả vốn số tiền là 8.780.000 đồng.

Phần hui 5.000.000 đồng, mở ngày 20/6/2018 (âm lịch), bà L tham gia 02 phần, đã mở hui 05 lần, số tiền vốn bà đã nhận và xin trả cho bà L là 37.400.000 đồng.

Phần hui 2.000.000 đồng mở ngày 06/9/2018 (âm lịch), bà L tham gia 02 phần, đã mở 02 kỳ, bà xin trả vốn cho bà L là 6.000.000 đồng.

Phần hui 2.000.000 đồng mở ngày 01/3/2017 (âm lịch), bà L góp được 22 kỳ, bà xin trả vốn là 33.230.000 đồng.

Tổng cộng bà xin trả vốn là 85.410.000 đồng.

Bà xin nhận nợ và trả số tiền hui thực tế đã nhận của bà L là 667.640.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 16/3/2020, bà V trình bày: bà thừa nhận một số dây hui mua và hui chơi (hui mở hàng tháng), bà đồng ý trả cho bà L số tiền hui là 710.710.000 đồng, bà muốn được thương lượng với phía nguyên đơn.

Tại biên bản hòa giải ngày 21/4/2020, bà Huỳnh Thị V trình bày:

Đối với yêu cầu trả số tiền hui mua 107.500.000 đồng của nguyên đơn (chứng cứ là giấy mua hui đánh số 1), chữ viết trong tờ giấy là chữ của bà nhưng đây không phải là giấy mua hui mà là giấy ra hui (giao hui), đối với lần mua hui này bà đã giao lại số tiền hui đủ cho bà L và bà L có nhận lãi đầy đủ, đối với lần mua hui này bà không còn thiếu bà L.

Đối với yêu cầu trả số tiền hui mua 33.950.000 đồng của nguyên đơn (chứng cứ là giấy hui đánh số 2), bà có ghi chữ “xin trả 33.000.000” vào tờ giấy tay, bà thừa nhận là chữ viết của bà nhưng bà chỉ ghi để tham khảo chứ hai bên chưa chốt lại và lần mua hui này bà cũng không còn nợ bà L số tiền nào.

Đối với yêu cầu trả số tiền hui mua 19.000.000 đồng (chứng cứ là giấy hui đánh số 3), đây cũng không phải là giấy mua hui mà là tờ giấy đã tắt toán giao hui do bà giao cho bà L, câu “xin trả 19.000.000” là do bà viết nhưng cũng chỉ để tham khảo nên bà không đồng ý trả số tiền này.

Đối với yêu cầu trả số tiền mua 31.660.000 đồng của nguyên đơn (chứng cứ là giấy hui đánh số 5), bà xác nhận có việc mua hui này, bà nhận từ bà L số tiền là 31.660.000 nhưng do thỏa thuận làm ăn một quá trình dài rồi bị thất bại nên bà xin số tiền lãi, bà xin trả vốn của 02 phần hui mua với số tiền là 22.515.000 đồng.

Đối với yêu cầu trả số tiền hui mua 65.800.000 đồng của nguyên đơn (chứng cứ là giấy hui đánh số 6), bà xác nhận có lần mua hui này, mua hai phần với số tiền là 65.800.000 đồng. Đối với 02 phần hui mua này bà L đã nhận lãi của bà với số tiền 20.620.000 đồng nên bà chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền 1.970.000 đồng.

Đối với yêu cầu trả số tiền hui mua 61.800.000 (chứng cứ là giấy hui đánh số 7) số tiền bà L đưa bà là 30.900.000 đồng, bà xin bớt tiền lãi là 9.050.000 đồng, bà xin trả 21.850.000 đồng và truy lại một phần tiền lãi của phần hui mua khác đã giao vào tháng 8/2018, số tiền bà đồng ý trả còn lại là 13.805.000 đồng.

Đối với yêu cầu trả số tiền hui mua 61.800.000 đồng (chứng cứ là giấy hui

đánh số 8) bà có nhận của bà L 61.800.000 đồng và có ký tên vào tờ giấy hối, tuy nhiên bà L đã nhận 18.100.000 đồng tiền lãi nên bà xin trả cho bà L 43.700.000 đồng.

Đối với yêu cầu trả số tiền hối mua 16.000.000 đồng (chứng cứ là giấy hối đánh số 9), bà thống nhất về ngày mua hối, thống nhất số tiền mua 64.000.000 đồng (04 phần), bà đã giao xong cho bà L 03 phần, còn lại một phần chưa giao, bà xin lại tiền lãi mà bà đã đưa bà L, bà chỉ đồng ý trả bà L 4.780.000 đồng.

Đối với yêu cầu trả số tiền hối mua 93.600.000 đồng (chứng cứ là giấy hối đánh số 10), bà thống nhất ngày mua hối và số tiền mua hối nhưng do bà L tính lãi chồng lãi nên bà trừ ra phần lãi, bà xin trả vốn và đồng ý trả bà L số tiền 79.900.000 đồng.

Đối với yêu cầu trả số tiền hối mua 47.500.000 đồng (chứng cứ là giấy hối đánh số 11), bà L yêu cầu số tiền 47.500.000 đồng, bà xác nhận nợ nhưng xin trừ tiền lãi, bà xin trả 41.250.000 đồng.

Đối với yêu cầu về số tiền hối mua 64.440.000 đồng (chứng cứ là giấy hối đánh số 12), bà L mua 02 phần, bà L yêu cầu số tiền 78.350.000 đồng, bà V thống nhất xác nhận nợ; hối mua ngày 20/7/2018 (âm lịch) số tiền 78.500.000 đồng (chứng cứ là giấy hối đánh số 14) và hối mua ngày 20/9/2018 (âm lịch) (chứng cứ là giấy hối đánh số 15) số tiền 79.100.000 đồng. Đối với các lần mua hối này, bà thống nhất. Tổng số tiền bà L yêu cầu ở 03 lần hối này là 235.950.000 đồng nhưng bà xin bà L hỗ trợ 50.000.000 đồng, bà xin trả 185.950.000 đồng.

Về hối mở hàng tháng: bà V thống nhất bà L có tham gia 05 dây hối như bà L trình bày. Tổng số tiền vốn của 05 dây hối này là 108.560.000 đồng.

Về tiền mượn 3.000.000 đồng vào ngày 20/11/2018 (âm lịch), bà thừa nhận và đồng ý trả cho bà L số tiền này.

Sau khi có yêu cầu phản tố, tại biên bản hòa giải ngày 26/5/2020 bà V đồng ý trả cho bà L một phần của tiền hối mua với số tiền là 451.960.000 đồng, bà thống nhất các phần hối khai (05 dây) và đồng ý trả cho bà L 108.560.000 đồng, đồng ý trả số tiền mượn 3.000.000 đồng. Tổng số tiền bà V đồng ý trả là 562.420.000 đồng. Tuy nhiên, bà V yêu cầu bà L trả lại tiền lãi các lần hối mua mà bà L đã nhận của bà với số tiền là 149.070.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Hồ Minh N trình bày:

Ông là chồng bà Huỳnh Thị V, ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông. Tuy nhiên, do ông không tham gia chơi hối nên không đồng ý là bị đơn. Nếu tòa án buộc vợ ông trả nợ cho bà L thì ông đồng ý liên đới cùng bà L trả nợ, còn số tiền bao nhiêu thì do tòa giải quyết, ông không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/DS-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim

L đối với các bị đơn bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N về việc kiện đòi số tiền hui nợ.

Buộc bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Kim L số tiền hui là 883.310.000 đồng.

[2] Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L đối với các bị đơn bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N về việc kiện đòi số tiền vay.

Buộc bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Kim L số tiền 3.000.000 đồng.

[3] Đình chỉ phần yêu cầu về việc tính lãi chậm thanh toán tiền hui và tiền vay của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L đối với bị đơn bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N.

[4] Không chấp nhận yêu cầu tính lãi lại trong số tiền các phần hui mua của bị đơn bà Huỳnh Thị V đối với nguyên đơn bà Trần Thị Kim L.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/8/2020, bị đơn bà Huỳnh Thị V kháng cáo. Nội dung: đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bà V không đồng ý trả cho bà L số tiền 150.000.000 đồng thể hiện tại các giấy mua hui được đánh số từ tờ 1 đến tờ 4 và không đồng ý trả 92.605.000 đồng do đây là tiền lãi của các dây hui được đánh số từ tờ 5 đến tờ 15. Bà V đồng ý trả cho bà L tiền nợ hui là 643.705.000 đồng.

Ngày 28/8/2020, ông Hồ Minh N kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng ông không phải là bị đơn trong vụ án, đồng thời ông không có trách nhiệm liên đới cùng bà V trả số tiền 886.310.000 đồng cho bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà V trình bày do nhầm lẫn nên số tiền ghi tại đơn kháng cáo có sai sót, bà đính chính lại như sau: đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bà không đồng ý trả cho bà L số tiền 160.000.000 đồng thể hiện tại các giấy mua hui được đánh số từ tờ 1 đến tờ 4 và không đồng ý trả 92.605.000 đồng do đây là tiền lãi của các dây hui được đánh số từ tờ 5 đến tờ 15. Bà đồng ý trả cho bà L tiền nợ hui là 633.705.000 đồng.

Ông N giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số 52/2020/DS-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Minh N, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà V cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà V trả cho bà L số tiền 150.000.000 đồng tại các tờ giấy hối được đánh số từ 1 đến 4 là không đủ căn cứ. Bởi lẽ, tờ chứng cứ đánh số 1, hối mở ngày 01/3/2018 có ghi “Ra hối mua”; tờ chứng cứ đánh số 2, hối mở ngày 06/5/2018 có ghi “Ra hối mua”; tờ chứng cứ đánh số 3, hối mở ngày 10/10/2018 là giấy giao hối; tờ chứng cứ đánh số 4, hối mở ngày 01/11/2018 có ghi “mua – mãn”. Tuy nhiên, bà V không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã giao các khoản tiền hối này cho bà L. Mặt khác, trên các tờ giấy này có thể hiện các chữ “xin trả”, “trả vốn”, “xin trả vốn” do bà V viết. Thời điểm ghi các chữ này là sau khi bà V bị vỡ hối, công an làm việc và giao lại cho các bên giấy hối bản photo, bà L và bà V cùng xem lại số tiền hối nên bà V viết vào các chữ trên, kèm theo số tiền cụ thể bằng viết mực. Như vậy, bà V cho rằng đã giao các khoản tiền hối trên nhưng lại viết thể hiện chót nợ gốc là mâu thuẫn. Do đó, Hội đồng xét xử buộc bà V trả cho bà L số tiền hối thể hiện tại các tờ chứng cứ được đánh số từ 1 đến 4 là có cơ sở.

[2] Bà V thống nhất bà L có tham gia 05 dây hối như bà L trình bày. Tổng số tiền vốn của 05 dây hối này là 108.560.000 đồng. Tuy nhiên, bà V cho rằng bà đã dùng tiền lãi của các dây hối được đánh số từ 5 đến 15 là 92.605.000 để góp nên yêu cầu khấu trừ số tiền này. Bà L không thống nhất với lời trình bày của bà V. Mặt khác, bà V không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 92.605.000 đồng là tiền lãi của các dây hối nào, đồng thời cũng không chứng minh được bà đã dùng tiền này để góp cho 05 dây hối của bà V. Do vậy, lời trình bày của bà V không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng và trách nhiệm liên đới của ông Hồ Minh N. Xét thấy: bà Trần Thị Kim L khởi kiện ông Hồ Minh N để yêu cầu Tòa án giải quyết vì bà L cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của bà L bị ông N xâm phạm. Do đó, ông N tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách bị đơn là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N trình bày ông biết việc chơi hối của bà V nhưng không tham gia các giao dịch hối. Đồng thời, ông thống nhất mục đích bà V làm chủ hối là vì tình kế chung của gia đình và đồng ý cùng bà V trả nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc ông N, bà V có trách nhiệm liên đới trả cho bà L các khoản tiền hối là có cơ sở.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N.

[4] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp nên được chấp nhận.



[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng không được chấp nhận nên bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N mỗi người phải chịu là 300.000 đồng nhưng bà V, ông N đều là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/DS-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện C. Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 và Điều 29 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biên, phường; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L đối với các bị đơn bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N về việc kiện đòi số tiền nợ hội.

Buộc bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Kim L số tiền hội là 883.310.000đ (Tám trăm tám mươi ba triệu ba trăm mười nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L đối với bị đơn bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N về việc kiện đòi số tiền vay.

Buộc bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Kim L số tiền là 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Tổng số tiền bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Kim L là 886.310.000đ (Tám trăm tám mươi sáu triệu ba trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Trần Thị Kim L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà V, ông N chưa thi hành xong số tiền trên thì bà V, ông N phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu về việc tính lãi chậm thanh toán tiền hội và tiền vay của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L đối với bị đơn bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N.

4. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi lại trong số tiền các phần hội mua của bị đơn bà Huỳnh Thị V đối với nguyên đơn bà Trần Thị Kim L.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N được miễn toàn bộ.

Bà Trần Thị Kim L phải chịu án phí với số tiền 1.540.000đ (Một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã

nộp là 22.222.000 (Hai mươi hai triệu hai trăm hai mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009600 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho bà Trần Thị Kim L số tiền 20.682.000đ (Hai mươi triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Trần Thị Kim L số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009601 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị V, ông Hồ Minh N được miễn toàn bộ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương**